

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CAO SU CHỮ SÊ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(đã được kiểm toán)

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05-39
Bảng cân đối kế toán riêng	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10-39

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chư Sê (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

### CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chư Sê được đổi tên từ Công ty Cao su Chư Sê theo Quyết định số 114/QĐ-HĐQTCSVN ngày 04 tháng 05 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 5900190497 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 20 tháng 03 năm 1993, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 12 tháng 06 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 420 Hùng Vương, xã Chư Sê, tỉnh Gia Lai.

### HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Thanh Hà	Chủ tịch	
Ông Lê Đức Hân	Thành viên	
Ông Lê Trung Kiên	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 05/06/2025)
Ông Phan Văn Minh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 05/06/2025)
Ông Vương Đức Thông	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 17/01/2025)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Trung Kiên	Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 05/06/2025)
Ông Lê Đức Hân	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 05/06/2025)
Ông Trần Ngọc Lộc	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 29/10/2025)
Ông Bùi Duy Đốc	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Thế Linh	Kiểm soát viên	(Bỏ nhiệm ngày 01/11/2025)
Ông Mai Ngọc Lực	Kiểm soát viên	(Bỏ nhiệm ngày 29/10/2025)
Ông Lê Quang Thái	Kiểm soát viên	(Miễn nhiệm ngày 01/11/2025)
Ông Mai Trung Hiếu	Kiểm soát viên	(Miễn nhiệm ngày 28/08/2025)
Bà Nguyễn Thị Thu Hoài	Kiểm soát viên	

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng này là Ông Phan Thanh Hà - Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ông Lê Trung Kiên - Tổng Giám đốc.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Lê Trung Kiên**

Tổng Giám đốc

Gia Lai, ngày 02 tháng 02 năm 2026

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chur Sê**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chur Sê được lập ngày 02 tháng 02 năm 2026, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

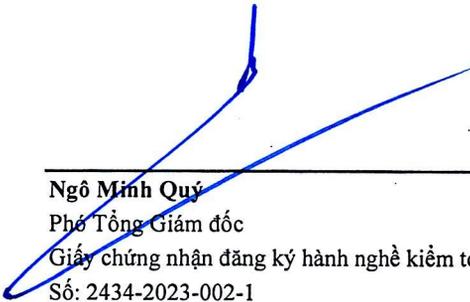
Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chur Sê tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Ngô Minh Quý**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 2434-2023-002-1  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 02 năm 2026



**Hà Vĩnh Thụy**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 6400-2023-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>182.928.503.478</b>	<b>99.153.017.720</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	49.472.009.481	47.915.980.311
111	1. Tiền		4.160.297.152	2.015.980.311
112	2. Các khoản tương đương tiền		45.311.712.329	45.900.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	60.675.556.899	8.394.449.093
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		60.675.556.899	8.394.449.093
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		19.853.788.343	15.576.745.564
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	1.130.120.695	3.977.701.306
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		7.215.231.812	544.906.405
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	9.660.283.804	11.311.610.826
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	08	(1.349.994.630)	(3.455.619.635)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	07	3.198.146.662	3.198.146.662
140	IV. Hàng tồn kho	09	46.208.894.857	21.416.252.075
141	1. Hàng tồn kho		46.208.894.857	21.416.252.075
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.718.253.898	5.849.590.677
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		6.718.253.898	5.849.590.677
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.930.211.721.499</b>	<b>1.917.562.330.918</b>
220	II. Tài sản cố định		270.906.433.693	228.031.716.913
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	270.866.589.249	227.983.872.469
222	- Nguyên giá		404.239.537.621	361.555.315.239
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(133.372.948.372)	(133.571.442.770)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	39.844.444	47.844.444
228	- Nguyên giá		80.000.000	80.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(40.155.556)	(32.155.556)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	12	466.399.617.553	495.325.301.311
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		466.399.617.553	495.325.301.311
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	1.184.374.877.278	1.184.347.061.576
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.149.039.988.134	1.149.039.988.134
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		37.800.820.624	37.800.820.624
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(2.465.931.480)	(2.493.747.182)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		8.530.792.975	9.858.251.118
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	8.530.792.975	9.858.251.118
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.113.140.224.977</b>	<b>2.016.715.348.638</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>532.136.038.566</b>	<b>518.636.669.731</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>181.367.973.452</b>	<b>141.410.825.414</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	9.420.645.174	17.331.765.096
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	2.119.027.050	1.962.379.379
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	2.750.786.588	7.987.006.450
314	4. Phải trả người lao động		37.048.336.196	21.543.360.642
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	652.057.323	797.575.480
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	107.481.608.001	73.573.019.292
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	4.600.000.000	3.520.511.658
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		17.295.513.120	14.695.207.417
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>350.768.065.114</b>	<b>377.225.844.317</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	18	17.990.207.672	15.735.486.653
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	288.948.308.349	286.410.808.571
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	36.339.000.000	70.789.000.000
343	4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		7.490.549.093	4.290.549.093
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.581.004.186.411</b>	<b>1.498.078.678.907</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	21	<b>1.583.319.366.565</b>	<b>1.500.194.646.503</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.457.728.529.898	1.457.728.529.898
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		117.963.054.110	32.289.252.716
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.627.782.557	10.176.863.889
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		7.627.782.557	10.176.863.889
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>(2.315.180.154)</b>	<b>(2.115.967.596)</b>
431	1. Nguồn kinh phí	27	(2.315.180.154)	(2.115.967.596)
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.113.140.224.977</b>	<b>2.016.715.348.638</b>

Trần Văn Bình  
Người lập

Chu Trung Đức  
Kế toán trưởng



Lê Trung Kiên  
Tổng Giám đốc

Gia Lai, ngày 02 tháng 02 năm 2026

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	172.420.855.670	150.332.774.896
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		172.420.855.670	150.332.774.896
11	4. Giá vốn hàng bán	25	119.615.627.187	113.034.385.259
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		52.805.228.483	37.298.389.637
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	107.175.625.967	109.745.260.521
22	7. Chi phí tài chính	27	1.451.513.107	3.192.340.375
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.478.028.396	3.247.508.217
25	8. Chi phí bán hàng	28	864.195.320	1.268.136.760
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	25.695.298.624	23.636.063.917
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		131.969.847.399	118.947.109.106
31	11. Thu nhập khác	30	96.734.169.013	54.550.109.082
32	12. Chi phí khác	31	54.006.637.616	57.338.837.925
40	13. Lợi nhuận khác		42.727.531.397	(2.788.728.843)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		174.697.378.796	116.158.380.263
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	3.349.776.008	8.527.537.876
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>171.347.602.788</u>	<u>107.630.842.387</u>

Trần Văn Bình  
Người lập

Chu Trung Đức  
Kế toán trưởng



Lê Trung Kiên  
Tổng Giám đốc

Gia Lai, ngày 02 tháng 02 năm 2026

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

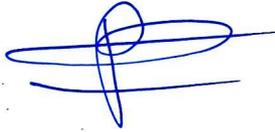
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		205.539.314.442	184.141.970.314
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(48.793.628.090)	(36.097.364.175)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(110.014.632.436)	(82.524.226.654)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(1.831.295.650)	(4.105.886.756)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(8.473.723.619)	(8.153.722.716)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		10.057.761.961	14.549.146.155
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(20.467.577.718)	(27.038.000.634)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>26.016.218.890</b>	<b>40.771.915.534</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(64.121.098.344)	(53.605.161.624)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		67.786.600.000	28.310.200.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(62.281.107.806)	(1.666.258.917)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		10.000.000.000	36.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		107.376.889.171	112.507.791.756
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>58.761.283.021</b>	<b>121.546.571.215</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	43.406.720.998
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(33.370.511.658)	(100.078.857.516)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(49.850.367.909)	(89.734.470.379)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(83.220.879.567)</b>	<b>(146.406.606.897)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>1.556.622.344</b>	<b>15.911.879.852</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		47.915.980.311	32.002.626.394
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(593.174)	1.474.065
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>49.472.009.481</u>	<u>47.915.980.311</u>



Trần Văn Bình  
Người lập



Chu Trung Đức  
Kế toán trưởng



Lê Trung Kiên  
Tổng Giám đốc

Gia Lai, ngày 02 tháng 02 năm 2026

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chur Sê được đổi tên từ Công ty Cao su Chur Sê theo Quyết định số 114/QĐ-HĐQTCSVN ngày 04 tháng 05 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 5900190497 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 20 tháng 03 năm 1993, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 12 tháng 06 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 420 Hùng Vương, xã Chur Sê, tỉnh Gia Lai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.457.728.529.898 đồng, vốn thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.457.728.529.898 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 892 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 982 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Trồng cây cao su, khai thác và chế biến mủ cao su.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Mua bán mủ cao su (mủ cốm); Thương nghiệp bán buôn;
- Khai hoang xây dựng vườn cây;
- Mua bán nông sản;
- Xây lắp các công trình kiến trúc dân dụng, công nghiệp và giao thông;
- Chế biến và sản xuất các sản phẩm từ gỗ cao su, gỗ rừng trồng và gỗ có nguồn gốc hợp pháp;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô;
- Khai thác và thu gom than bùn.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

##### Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Đội sản xuất Cao su IaGlai	Tỉnh Gia Lai	Trồng cây cao su
- Đội sản xuất Cao su Ia lâu	Tỉnh Gia Lai	Trồng cây cao su
- Đội sản xuất Cao su Ia Tiêm	Tỉnh Gia Lai	Trồng cây cao su
- Đội sản xuất Cao su Ia Hlốp	Tỉnh Gia Lai	Trồng cây cao su
- Đội sản xuất Cao su Ia Ko	Tỉnh Gia Lai	Trồng cây cao su
- Nhà máy Chế biến cao su	Tỉnh Gia Lai	Chế biến mủ cao su
- Trung tâm Y tế Cao su	Tỉnh Gia Lai	Hoạt động của các trạm xá
- Chi nhánh Khu Công nghiệp VRG Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Thông tin về công ty con của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

### 2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

### 2.5 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10	năm

Khấu hao tài sản đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 04 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %
- Năm thứ 1	2,50	- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 2	2,80	- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 3	3,50	- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 4	4,40	- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 5	4,80	- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 6	5,40	- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 7	5,40	- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 8	5,10	- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 9	5,10	- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 10	5,00	- Năm thứ 20	Giá trị còn lại

#### 2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

#### 2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### 2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

#### 2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### 2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

#### 2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ "Về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp" và "Quy chế thực hiện giám sát, đánh giá hiệu quả hoạt động, xếp loại doanh nghiệp và phân phối lợi nhuận của Tập đoàn và các đơn vị thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam- Công ty Cổ phần" theo Quyết định số 379/QĐ-HĐQTCSVN ngày 11/09/2020 và Công văn số 3441/CSVN-TCKT ngày 26/12/2025.

#### 2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### 2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

#### 2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

##### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ trồng trọt (bao gồm cả sản phẩm rừng trồng) chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chi qua sơ chế theo điểm 1 Điều 8, khoản 2 Điều 6 Thông tư số 26/VBHN-BTC ngày 14/09/2015 của Bộ Tài Chính.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

**2.25 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.26 . Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	699.628.879	147.106.020
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.460.668.273	1.868.874.291
Các khoản tương đương tiền (*)	45.311.712.329	45.900.000.000
	<u>49.472.009.481</u>	<u>47.915.980.311</u>

(\*) Tại ngày 31/12/2025, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có tổng giá trị là 45.311.712.329 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,7% - 4,75%/năm.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn	60.675.556.899	-	8.394.449.093	-
	<b>60.675.556.899</b>	<b>-</b>	<b>8.394.449.093</b>	<b>-</b>

Tại ngày 31/12/2025, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có tổng giá trị 60.675.556.899 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,1% - 4,9%/năm.

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	1.149.039.988.134	-	-	1.149.039.988.134
- Công ty Cổ phần Cao su Chư Sê - Kampong Thom	1.149.039.988.134	-	-	1.149.039.988.134
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	37.800.820.624	(2.465.931.480)	(2.465.931.480)	37.800.820.624
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	3.346.834.934	(2.465.931.480)	(2.465.931.480)	3.346.834.934
- Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc	34.453.985.690	-	-	34.453.985.690
	<b>1.186.840.808.758</b>	<b>(2.465.931.480)</b>	<b>(2.465.931.480)</b>	<b>1.186.840.808.758</b>
				<b>(2.493.747.182)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chur Sê  
Số 420 Hùng Vương, xã Chur Sê, tỉnh Gia Lai

Báo cáo tài chính riêng  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**Đầu tư vào Công ty con**

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2025 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Cao su Chur Sê - Kampong Thom	Tỉnh Gia Lai	49,47%	50,21%	Đầu tư trồng cây cao su

Tên Công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	5,15%	5,15%	Kinh doanh khách sạn
- Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc	Tỉnh Lâm Đồng	9,55%	9,55%	Kinh doanh thủy điện

**Đầu tư vào đơn vị khác:** Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

**5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên khác</b>				
- Ông Nguyễn Phú Vinh	-	-	1.174.540.714	(1.174.540.714)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.130.120.695	(982.279.730)	2.803.160.592	(2.281.078.921)
	<b>1.130.120.695</b>	<b>(982.279.730)</b>	<b>3.977.701.306</b>	<b>(3.455.619.635)</b>

**6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về lãi tiền gửi	1.119.500.329	-	139.495.890	-
- Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN của CBNV	84.113.359	-	347.051.819	-
- Tạm ứng	3.314.252.135	-	2.990.112.453	-
- Phải thu từ hoạt động liên kết trồng xen canh	4.100.808.762	-	5.841.358.216	-
- Phải thu các khoản phát sinh tại Trung tâm Y tế Cao su	-	-	460.112.379	-
- Phải thu tiền lãi chậm trả các khách hàng mua phân bón	-	-	341.761.946	-
- Phải thu khác	1.041.609.219	(367.714.900)	1.191.718.123	-
	<b>9.660.283.804</b>	<b>(367.714.900)</b>	<b>11.311.610.826</b>	<b>-</b>

**7 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền	3.198.146.662	3.198.146.662
	<b>3.198.146.662</b>	<b>3.198.146.662</b>

Khoản tiền bị mất trộm kho quỹ trong năm 2015 và đang chờ kết quả điều tra của Cơ quan Công an.

8 . NỢ XẤU

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Ông Nguyễn Phú Vinh	-	-	1.174.540.714	-
- Các đối tượng khác	1.655.427.695	305.433.065	2.578.894.592	297.815.671
	<b>1.655.427.695</b>	<b>305.433.065</b>	<b>3.753.435.306</b>	<b>297.815.671</b>

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	814.746.536	-	668.273.841	-
Công cụ, dụng cụ	1.332.165.728	-	1.660.439.994	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.356.092	-	1.799.659.015	-
Thành phẩm	44.046.626.501	-	17.287.879.225	-
	<b>46.208.894.857</b>	<b>-</b>	<b>21.416.252.075</b>	<b>-</b>

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Vườn cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	76.056.372.134	23.466.813.263	10.493.990.631	243.259.287.710	8.278.851.501	361.555.315.239
- Mua trong năm	-	-	2.616.559.091	-	-	2.616.559.091
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	760.024.073	1.114.870.791	-	53.081.247.368	-	54.956.142.232
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(643.871.482)	(14.244.607.459)	-	(14.888.478.941)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>76.816.396.207</b>	<b>24.581.684.054</b>	<b>12.466.678.240</b>	<b>282.095.927.619</b>	<b>8.278.851.501</b>	<b>404.239.537.621</b>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	60.395.811.404	21.066.922.870	8.795.707.310	35.720.070.675	7.592.930.511	133.571.442.770
- Khấu hao trong năm	2.098.152.083	495.851.002	309.229.883	11.295.736.640	163.968.267	14.362.937.875
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(643.871.482)	(13.917.560.791)	-	(14.561.432.273)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>62.493.963.487</b>	<b>21.562.773.872</b>	<b>8.461.065.711</b>	<b>33.098.246.524</b>	<b>7.756.898.778</b>	<b>133.372.948.372</b>
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	15.660.560.730	2.399.890.393	1.698.283.321	207.539.217.035	685.920.990	227.983.872.469
Tại ngày cuối năm	14.322.432.720	3.018.910.182	4.005.612.529	248.997.681.095	521.952.723	270.866.589.249

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 81.089.258.510 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 14.244.607.459 VND.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình khác tại ngày 31/12/2025 với nguyên giá là 80.000.000 VND, khấu hao lũy kế là 40.155.556 VND, chi phí khấu hao phân bổ trong năm là 8.000.000 VND.

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>Vườn cây kiến thiết cơ bản <sup>(1)</sup></b>	<b>189.104.150.766</b>	<b>191.095.346.853</b>
- Vườn cây kiến thiết năm 2010	4.257.134.508	4.636.110.294
- Vườn cây kiến thiết năm 2011	122.835.794.523	124.448.014.824
- Vườn cây kiến thiết năm 2012	62.011.221.735	62.011.221.735
<b>Vườn cây tái canh <sup>(2)</sup></b>	<b>172.624.129.382</b>	<b>201.536.301.957</b>
- Vườn cây tái canh năm 2015	-	9.776.216.599
- Vườn cây tái canh năm 2016	-	15.309.666.808
- Vườn cây tái canh năm 2017	30.513.703.376	58.309.508.945
- Vườn cây tái canh năm 2018	33.051.644.839	32.841.331.252
- Vườn cây tái canh năm 2019	45.052.630.173	43.208.134.717
- Vườn cây tái canh năm 2020	5.607.444.392	5.007.464.161
- Vườn cây tái canh năm 2021	5.570.074.315	4.973.727.348
- Vườn cây tái canh năm 2022	19.317.648.683	16.920.864.167
- Vườn cây tái canh năm 2023	18.120.763.020	15.189.387.960
- Vườn cây năm 2024 gởi vụ năm 2025	15.390.220.584	871.142.592
<b>Xây dựng cơ bản khác</b>	<b>104.671.337.405</b>	<b>101.822.509.909</b>
- Dự án Khu Công nghiệp Nam Pleiku <sup>(3)</sup>	101.332.989.189	101.585.033.057
- Các hạng mục khác	3.338.348.216	237.476.852
	<b>466.399.617.553</b>	<b>495.325.301.311</b>
<b>Trong đó: Chi phí mua vào đối với các bên liên quan</b>	<b>5.178.304.000</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37.)

(1) Bao gồm 4 dự án đầu tư trồng mới vườn cây cao su tại xã Ia Lâu và xã Ia Mơ, huyện Chư Prông, Gia Lai với tổng diện tích đầu tư là 2.175,697 ha, tổng mức đầu tư dự án là 591,76 tỷ đồng, thời gian thực hiện dự án là từ năm 2010 đến năm 2020 theo các quyết định số 162, 163, 164, 165/QĐ-HĐTVCS ngày 03/12/2012 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chư Sê. Năm 2020 và 2021, dự án đã mở cạo khai thác tổng cộng 633,28 ha, năm 2026 dự kiến mở cạo 76,26 ha. Diện tích còn lại kém phát triển nên đã ngưng đầu tư theo các công văn số 2480/CSV-QLKT ngày 20/08/2014, công văn số 3344/CSV-QLKT ngày 04/12/2015 và công văn 2916/CSVN-QLKT ngày 16/10/2017 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

(2) Trong đó, dự án trồng tái canh và chăm sóc 1.246,002 ha cao su của Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê với tổng mức đầu tư 208,53 tỷ đồng, thời gian thực hiện dự án là giai đoạn năm 2013-2021 theo quyết định số 166/QĐ-HĐTVCS ngày 03/12/2012 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chư Sê, đã đưa vào khai thác toàn bộ diện tích 1.244,742 ha. Dự án trồng tái canh và chăm sóc 4.441,37 ha cao su của Công ty với tổng mức đầu tư 365,64 tỷ đồng, thời gian thực hiện dự án là giai đoạn năm 2016 - 2020 theo thỏa thuận điều chỉnh số 912/HĐTVCS-KHĐT ngày 31/12/2019 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Trong năm, diện tích vườn cây đưa vào khai thác là 764,17, ha, lũy kế diện tích đã đưa vào khai thác 1.186,86 ha.

Toàn bộ các vườn tái canh, kiến thiết cơ bản nêu trên đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay trung và dài hạn tại các ngân hàng.

(3) Dự án "Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Nam Pleiku - tỉnh Gia Lai" đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư tại Quyết định số 1118/QĐ-TTg ngày 03/09/2019 và được UBND tỉnh Gia Lai chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư tại Quyết định số 1779/QĐ-UBND ngày 12/09/2025 với những nội dung như sau:

- Địa điểm xây dựng: xã Ia Tôr và xã Bờ Ngoong, tỉnh Gia Lai;
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chư Sê;
- Mục tiêu đầu tư xây dựng: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp;
- Tổng mức đầu tư: 476.616.400.000 VND;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn chủ sở hữu 30%, vốn huy động 70%;
- Quy mô của dự án: 205,02 ha;
- Thời gian thực hiện dự án: Từ tháng 10 năm 2020 đến tháng 10 năm 2026;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2025: Đã hoàn tất công tác giải phóng mặt bằng, đang thi công xây dựng hạ tầng.

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.473.085.860	2.030.011.769
Chi phí mua bảo hiểm	28.485.761	14.888.448
Chi phí trả trước dài hạn khác	7.029.221.354	7.813.350.901
	<u><u>8.530.792.975</u></u>	<u><u>9.858.251.118</u></u>

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chur Sê  
Số 420 Hùng Vương, xã Chư Sê, tỉnh Gia Lai

Báo cáo tài chính riêng  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>3.120.120</b>	<b>3.120.120</b>	<b>211.687.500</b>	<b>211.687.500</b>
- Tập chí Cao su Việt Nam	-	-	197.323.500	197.323.500
- Viện nghiên cứu cao su	3.120.120	3.120.120	14.364.000	14.364.000
<b>Bên khác</b>	<b>9.417.525.054</b>	<b>9.417.525.054</b>	<b>17.120.077.596</b>	<b>17.120.077.596</b>
- Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiếu Gia Lai	-	-	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Môi trường Dương Nhật	-	-	8.471.200.000	8.471.200.000
- Công ty TNHH Một thành viên Thủy Dung Gia Lai	862.675.704	862.675.704	1.330.450.704	1.330.450.704
- Công ty TNHH Một thành viên Lựu Phát	181.395.000	181.395.000	1.439.383.280	1.439.383.280
- Công ty TNHH Một thành viên Hiền Lương Gia Lai	1.031.007.593	1.031.007.593	359.254.980	359.254.980
- Công ty TNHH Một thành viên Nguyễn Hiếu Gia Lai	1.515.741.450	1.515.741.450	114.147.450	114.147.450
- Phải trả các đối tượng khác	5.826.705.307	5.826.705.307	5.405.641.182	5.405.641.182
	<b>9.420.645.174</b>	<b>9.420.645.174</b>	<b>17.331.765.096</b>	<b>17.331.765.096</b>

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thành Long	552.903.750	-	-	-
- Công ty TNHH Vận tải Quang Giảng	1.050.682.500	-	-	-
- Tổng Công ty Sintex Chemical	-	1.962.323.174	-	-
- Công ty TNHH Song Hà Trading	515.440.800	-	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	-	56.205	-	-
	<b>2.119.027.050</b>	<b>1.962.323.174</b>	<b>1.962.323.174</b>	<b>1.962.323.174</b>

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	523.563.600	7.326.044.034	7.292.215.827	-	557.391.807
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	7.300.988.256	3.349.776.008	8.473.723.619	-	2.177.040.645
Thuế Thu nhập cá nhân	-	161.823.424	528.877.309	675.015.837	-	15.684.896
Thuế Tài nguyên	-	631.170	24.628.950	24.590.880	-	669.240
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	3.506.239.070	3.506.239.070	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.461.677.212	4.461.677.212	-	-
	-	<b>7.987.006.450</b>	<b>19.197.242.583</b>	<b>24.433.462.445</b>	-	<b>2.750.786.588</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	281.172.299	476.978.182
- Chi phí tiền điện	132.976.735	153.657.320
- Chi phí phải trả khác	237.908.289	166.939.978
	<b>652.057.323</b>	<b>797.575.480</b>
<b>Chi phí phải trả với bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37.)</i>	<b>-</b>	<b>45.325.889</b>

**18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Hợp tác trồng cây xen canh dài hạn	17.990.207.672	15.735.486.653
	<b>17.990.207.672</b>	<b>15.735.486.653</b>

**19 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	297.430.660	331.229.339
- Bảo hiểm xã hội	306.334.074	-
- Phải trả Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	72.221.572.335	51.673.238.891
+ <i>Phí quản lý ngành</i>	925.068.649	1.144.556.076
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi tập trung</i>	878.267.406	650.498.114
+ <i>Lợi nhuận chuyển về Tập đoàn</i>	70.418.236.280	49.850.367.909
+ <i>Phải trả khác</i>	-	27.816.792
- Phải trả Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Việt Phúc	16.121.348.778	13.121.348.778
- Phải trả các khoản đặt cọc, thu hộ tại KCN Nam Pleiku	12.183.946.303	4.865.880.000
- Phải trả tiền đảm bảo thực hiện hợp đồng, đảm bảo dự thầu	5.312.167.750	2.167.786.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.038.808.101	1.413.536.284
	<b>107.481.608.001</b>	<b>73.573.019.292</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	11.340.311.755	8.802.811.977
- Phải trả tiền tạm ứng vốn điều lệ của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	277.607.996.594	277.607.996.594
	<b>288.948.308.349</b>	<b>286.410.808.571</b>
<b>c) Phải trả khác là các bên liên quan</b>		
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	349.829.568.929	329.281.235.485

20 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
Nợ dài hạn đến hạn trả	3.520.511.658	3.520.511.658	4.600.000.000	3.520.511.658	4.600.000.000	4.600.000.000
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	2.020.511.658	2.020.511.658	-	2.020.511.658	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai <sup>(1)</sup>	1.500.000.000	1.500.000.000	4.600.000.000	1.500.000.000	4.600.000.000	4.600.000.000
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai <sup>(1)</sup>	46.296.000.000	46.296.000.000	-	17.950.000.000	28.346.000.000	28.346.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Gia Lai <sup>(2)</sup>	24.493.000.000	24.493.000.000	-	16.500.000.000	7.993.000.000	7.993.000.000
	<b>70.789.000.000</b>	<b>70.789.000.000</b>	<b>-</b>	<b>34.450.000.000</b>	<b>36.339.000.000</b>	<b>36.339.000.000</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

(1) Hợp đồng tín dụng số 56/2021/VCB.DAĐT ngày 04/11/2021 và Văn bản sửa đổi bổ sung với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 59.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc thực hiện "Dự án điều chỉnh đầu tư tái canh 4.441,37 ha cao su giai đoạn 2016-2020";
- + Thời hạn của hợp đồng: 144 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: 8,7%-9,8%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 42.146.000.000 VND, trong đó, nợ gốc phải trả trong năm tới là 4.600.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay:
  - Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn số 0295005663781 thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Gia Lai;
  - Toàn bộ vườn cây cao su hình thành trong tương lai thuộc Dự án điều chỉnh đầu tư tái canh 4.441,37 ha cao su giai đoạn 2016-2020 tại huyện Chư Sê, huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai và quyền tài sản phát sinh từ vườn cây (quyền khai thác mù, quyền khai thác gỗ, quyền thụ hưởng số tiền bảo hiểm, quyền phát sinh từ các hợp đồng đầu ra,...) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 591648 do UBND tỉnh Gia Lai cấp ngày 17/12/2002;
  - Toàn bộ tài sản vườn cây cao su hình thành trong tương lai gắn liền trên lô đất thuê tại xã Ia Le (nay là xã Ia Blứ), huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai và các quyền tài sản phát sinh liên quan của vườn cây trên thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 591634 do UBND tỉnh Gia Lai cấp ngày 12/07/2002;
  - Hàng hóa tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty.

(2) Hợp đồng tín dụng số 334/HỆTDTDH/SHB 130500 ngày 08/10/2021 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 32.493.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ đắp vốn tự có của chủ đầu tư đã thực hiện dự án tái canh, trồng mới, chăm sóc kiến thiết cơ bản vườn cây cao su trồng năm 2013-2021;
- + Thời hạn của hợp đồng: 144 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: 10,2%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 7.993.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: toàn bộ Quyền khai thác vườn cao su kiến thiết cơ bản năm trồng 2013, 2014, 2015 dự án Đầu tư tái canh, trồng mới và chăm sóc cao su kiến thiết cơ bản năm 2013-2021 tại các xã Ia Tiêm, Ia Glai, Ia Hlốp và TT Chư Sê, huyện Chư Sê, xã Ia Dreng, huyện Chư Pưh, xã Ia Băng, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai.

**b) Các khoản vay đối với các bên liên quan**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (*)	-	-	2.020.511.658	45.325.889
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>2.020.511.658</u>	<u>45.325.889</u>

Ghi chú:

(\*) Công ty mẹ

**21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu hữu VND	Quý đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>1.457.728.529.898</b>	-	<b>3.160.731.724</b>	<b>1.460.889.261.622</b>
Lãi trong năm trước	-	-	107.630.842.387	107.630.842.387
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khen thưởng ban điều hành từ lợi nhuận còn lại năm 2023	-	-	(3.160.731.724)	(3.160.731.724)
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khen thưởng ban điều hành từ lợi nhuận năm 2024	-	-	(10.176.863.890)	(10.176.863.890)
Tạm trích lợi nhuận năm 2024 nộp về Tập đoàn	-	-	(54.987.861.892)	(54.987.861.892)
Tạm trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2024	-	32.289.252.716	(32.289.252.716)	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>1.457.728.529.898</b>	<b>32.289.252.716</b>	<b>10.176.863.889</b>	<b>1.500.194.646.503</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>1.457.728.529.898</b>	<b>32.289.252.716</b>	<b>10.176.863.889</b>	<b>1.500.194.646.503</b>
Lãi trong năm nay	-	-	171.347.602.788	171.347.602.788
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khen thưởng ban điều hành từ lợi nhuận còn lại năm 2024 (*)	-	-	(10.176.863.889)	(10.176.863.889)
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khen thưởng ban điều hành từ lợi nhuận năm 2025 (**)	-	-	(7.627.782.557)	(7.627.782.557)
Tạm trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2025 (**)	-	85.673.801.394	(85.673.801.394)	-
Tạm trích lợi nhuận năm 2025 nộp về Tập đoàn (**)	-	-	(70.418.236.280)	(70.418.236.280)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>1.457.728.529.898</b>	<b>117.963.054.110</b>	<b>7.627.782.557</b>	<b>1.583.319.366.565</b>

(\*) Theo Công văn số 3834/CSVN-TCKT ngày 24/12/2024 được ban hành bởi Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần và Quyết định xếp loại doanh nghiệp số 415/QĐ-HĐQTCSVN ngày 22/8/2025, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00	107.630.842.387
Trích Quỹ đầu tư phát triển	30,00	32.289.252.716
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18,91	20.353.727.779
Trích lợi nhuận nộp về Tập đoàn	51,09	54.987.861.892

(\*\*) Theo Công văn số 3441/CSVN-TCKT ngày 26/12/2025, được ban hành bởi Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần, Công ty đã tạm phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00	171.347.602.788
Trích Quỹ đầu tư phát triển	50,00	85.673.801.394
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4,45	7.627.782.557
Trích lợi nhuận nộp về Tập đoàn	41,10	70.418.236.280
Lợi nhuận chưa phân phối	4,45	7.627.782.557

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	100,00	1.457.728.529.898	100,00	1.457.728.529.898
	<b>100</b>	<b>1.457.728.529.898</b>	<b>100</b>	<b>1.457.728.529.898</b>

c) Các giao dịch chia lợi nhuận cho chủ sở hữu

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận		
- Lợi nhuận phải trả đầu năm	49.850.367.909	84.596.976.396
- Lợi nhuận phải trả trong năm	70.418.236.280	54.987.861.892
+ Lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	70.418.236.280	54.987.861.892
- Lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(49.850.367.909)	(89.734.470.379)
+ Lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(49.850.367.909)	(84.596.976.396)
+ Lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	(5.137.493.983)
- Lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<b>70.418.236.280</b>	<b>49.850.367.909</b>

27 . NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	(2.115.967.596)	(1.284.421.223)
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	4.241.000.000	3.576.000.000
Chi sự nghiệp	(4.440.212.558)	(4.407.546.373)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	<b>(2.315.180.154)</b>	<b>(2.115.967.596)</b>

**23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại huyện Chư Sê, huyện Chư Pưh, huyện Chư Prông tỉnh Gia Lai và Huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên để sử dụng với mục đích trồng, khai thác cao su và dự án Khu Công nghiệp Nam Pleiku. Diện tích khu đất thuê là 9.286,4891 ha. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm hoặc một lần cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Trong năm, Công ty hiện đang được miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất thuê 7.901.08 ha tại tỉnh Gia Lai.

**b) Tài sản nhận giữ hộ**

	31/12/2025	01/01/2025
	Tấn	Tấn
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ:	205,00	100,320

**c) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2025	01/01/2025
- Đồng đô la Mỹ (USD)	10.159,54	2.915,04

**d) Nợ khó đòi đã xử lý**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Nợ khó đòi đã xử lý	15.802.932.912	13.610.750.031
	<b>15.802.932.912</b>	<b>13.610.750.031</b>

**24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	171.925.326.671	149.129.646.665
Doanh thu cung cấp dịch vụ	495.528.999	1.203.128.231
	<b>172.420.855.670</b>	<b>150.332.774.896</b>

**Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan**  
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37.)

-	<b>31.108.178.640</b>
---	-----------------------

**25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	118.787.631.376	111.677.902.948
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	504.351.038	1.167.634.626
Chi phí thuế GTGT không được khấu trừ	323.644.773	188.847.685
	<b>119.615.627.187</b>	<b>113.034.385.259</b>

**Trong đó: Giá vốn đối với các bên liên quan**  
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37.)

<b>208.563.321</b>	<b>888.118.888</b>
--------------------	--------------------

**26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi chậm trả	3.548.086.166	2.752.221.885
Cổ tức, lợi nhuận được chia	103.515.517.284	106.901.226.288
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	111.316.844	91.812.348
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	705.673	-
	<b>107.175.625.967</b>	<b>109.745.260.521</b>

**27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.478.028.396	3.247.508.217
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.298.847	722.297
Dự phòng tổn thất đầu tư	(27.815.702)	(55.895.873)
Chi phí tài chính khác	1.566	5.734
	<b>1.451.513.107</b>	<b>3.192.340.375</b>
<b>Trong đó: Chi phí tài chính đối với các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37.)</i>	<b>89.420.098</b>	<b>268.752.959</b>

**28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	169.340.920	132.347.839
Chi phí nhân công	98.414.194	86.235.521
Chi phí dịch vụ mua ngoài	312.065.917	628.073.109
Chi phí khác bằng tiền	284.374.289	421.480.291
	<b>864.195.320</b>	<b>1.268.136.760</b>
<b>Trong đó: Chi phí bán hàng đối với các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37.)</i>	<b>-</b>	<b>113.097.001</b>

**29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	924.577.988	633.565.570
Chi phí nhân công	8.915.238.127	10.125.420.243
Chi phí khấu hao tài sản cố định	983.062.964	892.228.607
Hoàn nhập dự phòng	228.952.406	(232.279.070)
Thuế, phí, và lệ phí	39.961.555	39.778.237
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.550.619.971	1.205.010.241
Chi phí khác bằng tiền	12.052.885.613	10.972.340.089
	<b>25.695.298.624</b>	<b>23.636.063.917</b>
<b>Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp đối với các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37.)</i>	<b>-</b>	<b>5.656.000</b>

**30 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	60.282.151.589	27.262.684.361
Thu nhập trồng keo lá tràm	5.537.700.000	-
Thu nhập hoạt động xen canh	18.680.651.053	15.010.725.155
Thu nhập hoạt động trồng cây ngắn ngày	-	1.012.856.000
Thu nhập khác	12.233.666.371	11.263.843.566
	<b>96.734.169.013</b>	<b>54.550.109.082</b>
<b>Trong đó: Thu nhập khác đối với các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37.)</i>	<b>150.534.000</b>	<b>-</b>

**31 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí phục vụ hoạt động trồng xen canh	11.365.894.921	4.528.403.165
Chi phí đầu tư hoạt động trồng cây ngắn ngày	-	3.470.122.211
Chi phí trồng keo lá tràm	2.071.915.765	-
Chi phí khác	40.568.826.930	49.340.312.549
	<b>54.006.637.616</b>	<b>57.338.837.925</b>

**32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	174.697.378.796	116.158.380.263
Các khoản điều chỉnh tăng	32.898.379.607	42.859.132.831
- Chi phí không hợp lệ	32.897.080.760	42.859.132.831
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	1.298.847	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(103.891.070.223)	(107.689.561.967)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(103.515.517.284)	(106.901.226.288)
- Điều chỉnh giảm chi phí năm trước đã tính thuế	(375.552.939)	(198.110.250)
- Chi phí lãi vay giao dịch liên kết các năm trước chuyển sang	-	(590.225.429)
Thu nhập chịu thuế TNDN	103.704.688.180	51.327.951.127
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Thu nhập được miễn thuế TNDN	87.113.258.773	8.941.875.996
- Thu nhập không được miễn thuế TNDN	16.591.429.407	42.386.075.131
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>3.318.285.881</b>	<b>8.477.215.026</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	31.490.127	50.322.850
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	7.300.988.256	6.927.173.096
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(8.473.723.619)	(8.153.722.716)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh</b>	<b>2.177.040.645</b>	<b>7.300.988.256</b>

**33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.288.245.580	21.327.115.761
Chi phí nhân công	92.558.539.353	72.139.255.988
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.500.838.395	11.539.403.157
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.332.307.041	12.511.690.659
Chi phí khác bằng tiền	12.901.577.118	8.220.823.977
	<b><u>151.581.507.487</u></b>	<b><u>125.738.289.542</u></b>

**34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.772.380.602	-	-	48.772.380.602
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.440.409.869	-	-	9.440.409.869
Các khoản cho vay	60.675.556.899	-	-	60.675.556.899
	<b><u>118.888.347.370</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>118.888.347.370</u></b>

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

**In trang ngang**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2025</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.768.874.291	-	-	47.768.874.291
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.833.692.497	-	-	11.833.692.497
Các khoản cho vay	8.394.449.093	-	-	8.394.449.093
	<b>67.997.015.881</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>67.997.015.881</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>				
Vay và nợ	4.600.000.000	36.339.000.000	-	40.939.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	116.902.253.175	288.948.308.349	-	405.850.561.524
Chi phí phải trả	652.057.323	-	-	652.057.323
	<b>122.154.310.498</b>	<b>325.287.308.349</b>	<b>-</b>	<b>447.441.618.847</b>
<b>Tại ngày 01/01/2025</b>				
Vay và nợ	3.520.511.658	70.789.000.000	-	74.309.511.658
Phải trả người bán, phải trả khác	90.904.784.388	286.410.808.571	-	377.315.592.959
Chi phí phải trả	797.575.480	-	-	797.575.480
	<b>95.222.871.526</b>	<b>357.199.808.571</b>	<b>-</b>	<b>452.422.680.097</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
a) <b>Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	-	43.406.720.998
b) <b>Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	33.370.511.658	100.078.857.516

**36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

**37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chumomray	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Chế biến Gỗ Đak Đoa	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ cây Cao su Kon Tum	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Cao su Chư Sê - Kampongthom	Công ty con
Tạp chí Cao su Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
Viện nghiên cứu Cao su	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc	Cùng Tập đoàn

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	-	<b>31.108.178.640</b>
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	-	31.108.178.640
<b>Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>208.563.321</b>	<b>888.118.888</b>
- Tạp chí Cao su Việt Nam	-	617.610.000
- Viện nghiên cứu Cao Su	158.601.321	210.646.888
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	49.962.000	59.862.000
<b>Cổ tức được chia</b>	<b>103.515.517.284</b>	<b>106.901.226.288</b>
- Công ty Cổ phần Cao su Chư sê - Kampong Thom	64.867.687.284	81.136.006.288
- Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc	38.647.830.000	25.765.220.000
<b>Chi phí tài chính</b>	<b>89.420.098</b>	<b>268.752.959</b>
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	89.420.098	268.752.959

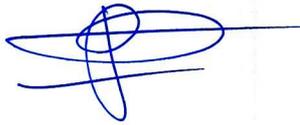
	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND	
<b>Chi phí bán hàng</b>	-	113.097.001	
- Tạp chí Cao su Việt Nam	-	22.347.001	
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	90.750.000	
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	-	5.656.000	
- Viện nghiên cứu Cao Su	-	5.656.000	
<b>Chi phí xây dựng cơ bản</b>	5.178.304.000	-	
- Viện nghiên cứu Cao Su	2.530.804.000	-	
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Kontum	2.647.500.000	-	
<b>Mua sắm Tài sản cố định</b>	90.000.000	-	
- Viện nghiên cứu Cao su	90.000.000	-	
<b>Thu nhập khác</b>	150.534.000	-	
- Viện nghiên cứu Cao su	150.534.000	-	
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:			
	31/12/2025	01/01/2025	
	VND	VND	
<b>Phải trả lãi tiền vay</b>	-	45.325.889	
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	-	45.325.889	
<b>Phải trả người bán</b>	3.120.120	14.364.000	
- Tạp chí Cao su Việt Nam		197.323.500	
- Viện nghiên cứu cao su	3.120.120	14.364.000	
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
<b>Thủ lao, thu nhập của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát</b>	<u>Chức danh</u>	<u>Năm 2025</u> VND	<u>Năm 2024</u> VND
Ông Đặng Đức Tri	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 15/07/2024)	96.729.512	535.359.019
Ông Phan Thanh Hà	Chủ tịch HĐQT (Bỏ nhiệm ngày 15/07/2024)	518.468.358	137.255.514
Ông Lê Trung Kiên	Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 05/06/2025)	238.813.525	-
Ông Lê Đức Hân	Thành viên HĐQT	313.000.963	165.521.492
Ông Phạm Duy Muôn	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 04/06/2024)	70.803.146	420.106.280
Ông Vương Đức Thông	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 17/01/2025)	185.263.222	540.641.022
Ông Phan Văn Minh	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 05/06/2025)	312.777.298	540.641.022

Thù lao, thu nhập của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	Chức danh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Ông Lê Quang Thái	Kiểm soát viên (Miễn nhiệm ngày 01/11/2025)	407.563.296	473.160.897
Bà Nguyễn Thị Thu Hoài	Kiểm soát viên	237.056.245	224.132.548
Ông Mai Trung Hiếu	Kiểm soát viên (Miễn nhiệm ngày 28/08/2025)	184.988.660	259.294.812
Ông Mai Ngọc Lực	Kiểm soát viên (Miễn nhiệm ngày 29/10/2025)	47.390.003	-
Ông Nguyễn Thế Linh	Kiểm soát viên (Bỏ nhiệm ngày 01/11/2025)	54.535.106	-
Ông Trần Ngọc Lộc	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 29/10/2025)	446.159.803	518.147.647
Ông Bùi Duy Đốc	Phó Tổng Giám đốc	505.841.109	518.147.647
Ông Chu Trung Đức	Kế toán trưởng	462.098.402	473.160.897

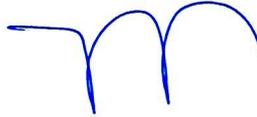
Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

### 38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hăng kiểm toán AASC kiểm toán.



Trần Văn Bình  
Người lập



Chu Trung Đức  
Kế toán trưởng



Lê Trung Kiên  
Tổng Giám đốc

Gia Lai, ngày 02 tháng 02 năm 2026